

**SCHENGEN VISA VIETNAM
HARMONISED LIST OF SUPPORTING DOCUMENTS
BUSINESS/INVITATION VISA**

**THỊ THỰC SCHENGEN – VIỆT NAM
DANH SÁCH GIẤY TỜ CẦN NỘP
THỊ THỰC CÔNG TÁC/HỘI THẢO**

Name and Surname _____ Date of birth: _____
(Họ và tên) (Ngày sinh)

Personal mobile Tel:

(Số điện thoại cá nhân)

Personal email address:

(Địa chỉ email)

Important notes:

Lưu ý quan trọng:

The applicant must produce the original and a certified copy of each document (only the copies will be used for the application);

All documents in Vietnamese language must be accompanied by a pertinent translation in English or Maltese.

Đương đơn cần chuẩn bị giấy tờ gốc và bản sao y công chứng của giấy tờ (chỉ nộp bản sao y công chứng trong hồ sơ)

Tất cả giấy tờ bằng tiếng Việt phải có bản dịch đúng nội dung bằng tiếng Anh hay tiếng Malta đính kèm.

Please check the list below and select the appropriate box to confirm which documents you have submitted
Xin vui lòng kiểm tra và đánh dấu vào các ô phù hợp để xác nhận các giấy tờ đã nộp.

N.	This application for Schengen visa contains: <i>Các giấy tờ xin thị thực bao gồm:</i>	Submitted <i>Có nộp</i>	Not Submitted <i>Không nộp</i>	N/A
1	Visa application form duly completed <i>Đơn xin cấp thị thực được điền đầy đủ thông tin</i>			
2	Valid Passport and Old passport (if any) <i>Hộ chiếu gốc còn giá trị sử dụng và Hộ chiếu cũ (nếu có)</i>			
3	Note Verbale (if travelling on a Service passport) <i>Công hàm (nếu sử dụng hộ chiếu công vụ)</i>			
4	Copy of the passport and Copy old passport (if any) <i>Copy hộ chiếu còn giá trị sử dụng và copy hộ chiếu cũ (nếu có)</i>			
5	Vietnamese residence card and/or work permits (for non Vietnamese foreigners) <i>Thẻ tạm trú và/hoặc giấy phép lao động với đương đơn là người nước ngoài</i>			
6	Two (2) recent photographs (standard ICAO) - must not be edited <i>Hai ảnh mới chụp (theo tiêu chuẩn ICAO)- không chỉnh sửa</i>			
7	Return flight reservation <i>Đặt vé máy bay khứ hồi</i>			
8	All other flights/train/car rental/bus routes within the intended visited Countries <i>Đặt vé/bằng chứng phương tiện đi lại giữa các nước</i>			

9	Travel medical insurance <i>Bảo hiểm y tế cho chuyến đi</i>			
10	Proof of accommodation in Malta and in other Countries. <i>Bằng chứng về nơi ở tại Malta và các nước khác</i>			
11	Invitation letter from Maltese company <i>Thư mời từ phía công ty Malta</i>			
12	Copy of a valid passport / id card of the inviting Representative of the Company <i>Bản photocopy hộ chiếu hoặc chứng minh thư của người đại diện công ty mời</i>			
13	Copy of the most recent certificate of registration of the Maltese inviting company <i>Copy Giấy đăng ký kinh doanh công ty mời Malta</i>			
14	If participating to trade fair <i>Trường hợp tham dự hội chợ</i>			
14.1	As exhibitors: <i>Khi có gian hàng</i>			
	Stand payment/ deposit <i>Hóa đơn thanh toán/ đặt cọc gian hàng</i>			
14.2	As visitor <i>Khách tham quan</i>			
	Entrance ticket <i>Vé vào cửa</i>			
15	The notarized and legalized copy of certificate of registration of the company <i>Giấy đăng ký kinh doanh của công ty sao y công chứng và hợp pháp hóa Lãnh Sự</i>			
16	Evidence of tax payments for the last 3 months/the last quarter <i>Hóa đơn nộp thuế doanh nghiệp 3 tháng/ 1 quý gần nhất</i>			
17	Company bank statement of the last 3 months or balance <i>Sao kê tài khoản của công ty trong vòng 3 tháng gần nhất hay xác nhận số dư tài khoản ngân hàng</i>			
18	Labor contract or equivalent document (if Public Servant) <i>Hợp đồng lao động hoặc Quyết định bổ nhiệm (đối với viên chức nhà nước)</i>			
19	Company's letter to support the business trip (original) <i>Quyết định đề cử đi công tác (bản gốc)</i>			
20	Proof of financial means / income <i>Bằng chứng tài chính/ thu nhập</i>			
20.1	If the applicant is an employee/civil servant: <i>Nếu đương đơn là nhân viên/công chức nhà nước:</i>			
	Payslips and a declaration by the Employer for the salary paid in cash <i>Bảng lương và giấy xác nhận lương nếu nhận lương bằng tiền mặt</i>			
	Original statements of all personal bank accounts for the last 3 months <i>Bản gốc sao kê các tài khoản của 3 tháng cuối cùng</i>			
20.2	If the applicant is a share holder: <i>Nếu đương đơn là cổ đông</i>			
	Original personal bank statements of the last 3 months; <i>Sao kê tài khoản cá nhân trong vòng 3 tháng gần nhất</i>			

20.3	Bank book/Savings account (only if opened one year before the visa application) <i>Sổ tiết kiệm/tài khoản tiết kiệm</i>			
20.5	Proof of other assets/income <i>Các bằng chứng tài chính/ thu nhập khác</i>			
21	Certificate of Residence/Id Card <i>Giấy xác nhận nơi cư trú/CCCD</i>			

Other documents/personal declaration I ask to evaluate to support my Visa application:

1	Copy of existing commercial transactions/relations with the Maltese Company (if any) <i>Hợp đồng mua bán/ thỏa thuận giao thương hiện hữu giữa 2 công ty (nếu có)</i>			
2	Social insurance book <i>Sổ bảo hiểm xã hội</i>			

I am aware that any other documents related to my visa application may be requested by the Visa Section;

Tôi nhận biết rằng tôi có thể được phòng thị thực yêu cầu cung cấp thêm các giấy tờ khác liên quan đến hồ sơ xin thị thực

I am aware that failing to provide appropriate and sufficient supporting documents may be a reason for refusal.

Tôi nhận biết rằng việc không cung cấp các giấy tờ phù hợp cần thiết có thể dẫn đến việc bị từ chối cấp thị thực.

Place and date/ *Địa điểm và ngày tháng*

Applicant's Signature / *Chữ ký người nộp đơn*

This space below reserved for VFS staff:

Phần dành riêng cho nhân viên VFS

Name and signature of VFS staff receiving the application _____

Tên và chữ ký của nhân viên tiếp nhận hồ sơ